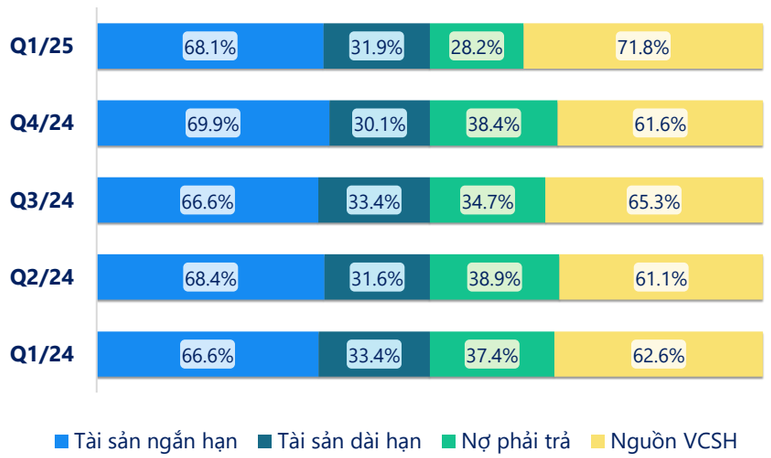
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (UPCOM: TSA)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,862
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
SL cổ phiếu LH	38,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,850
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	481
P/E	19.3
EPS	649

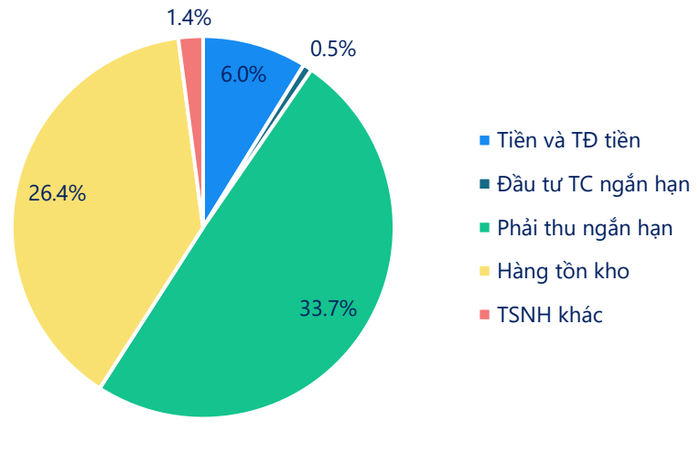
	YTD	1T	3T	6T
TSA	8.7%	0.0%	7.8%	0.9%
VNINDEX	2.9%	-1.8%	5.2%	4.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



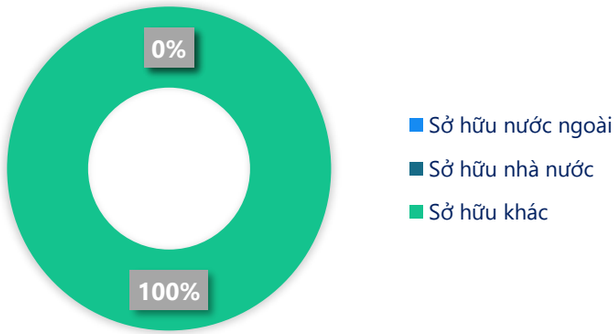
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



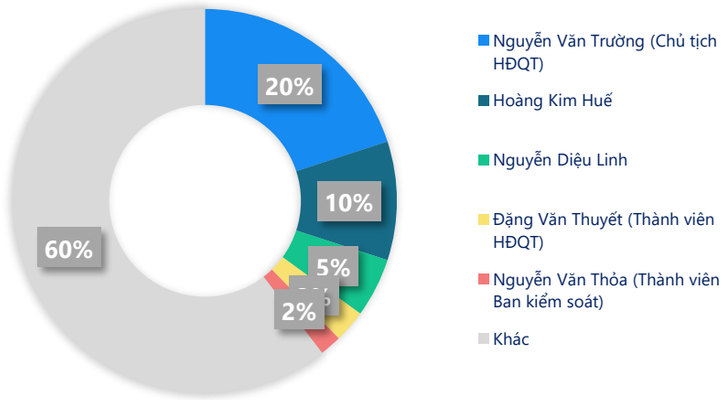
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



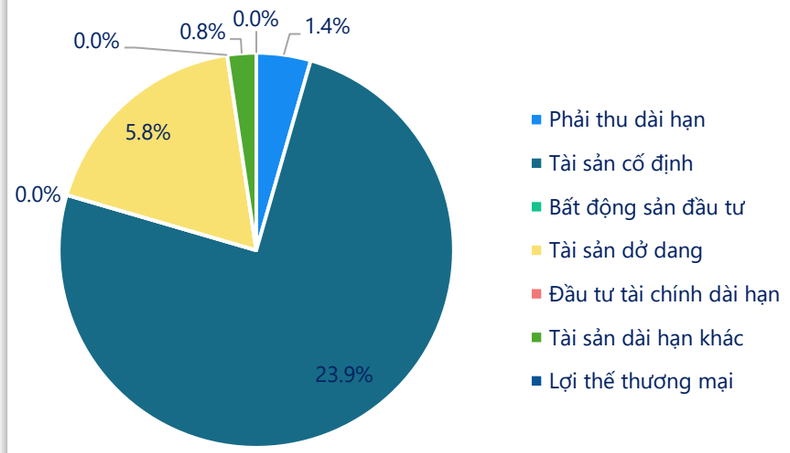
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

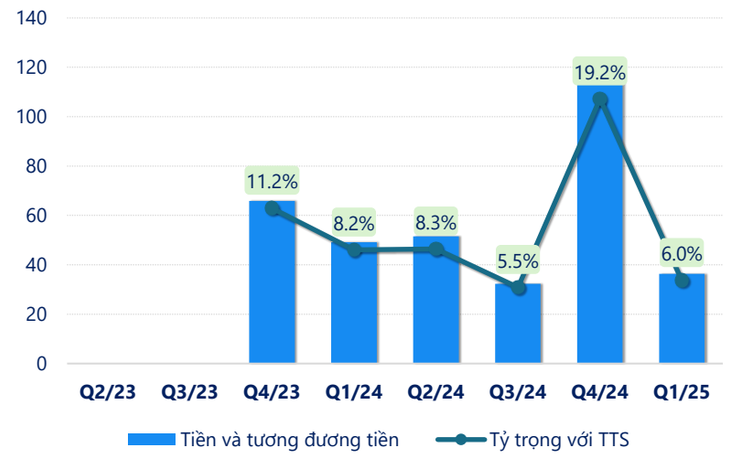


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

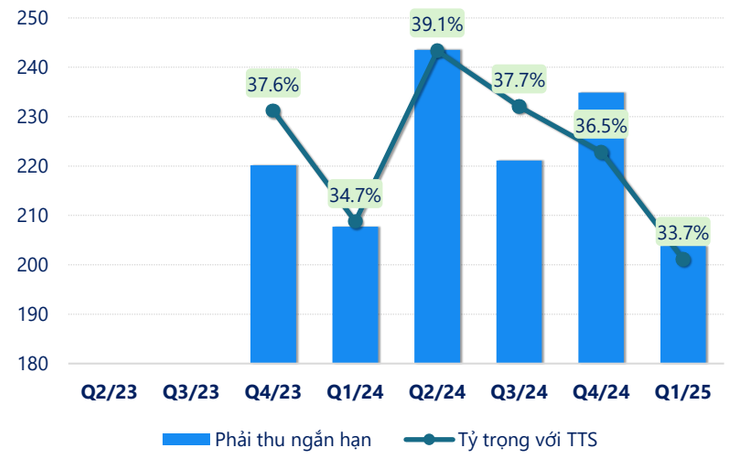
CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (UPCOM: TSA)

Tiền và tương đương tiền



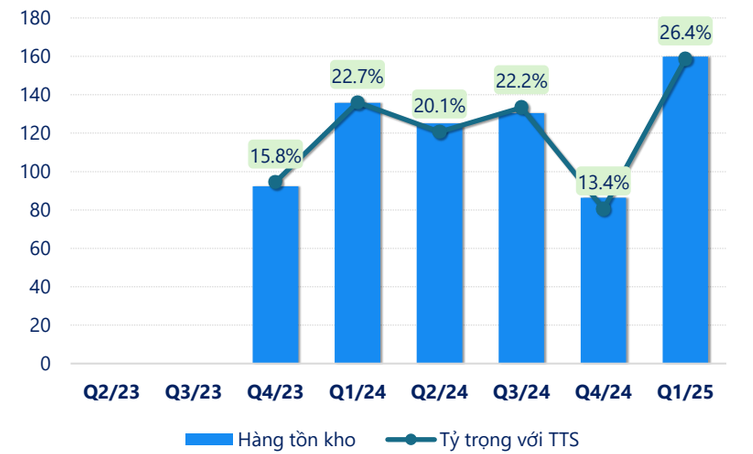
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



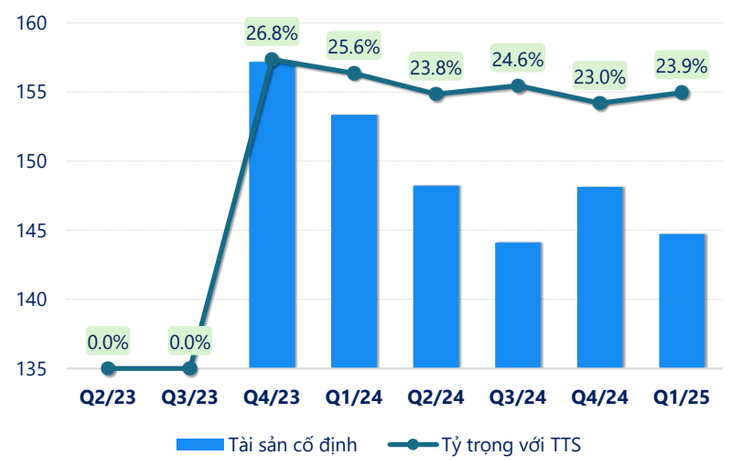
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



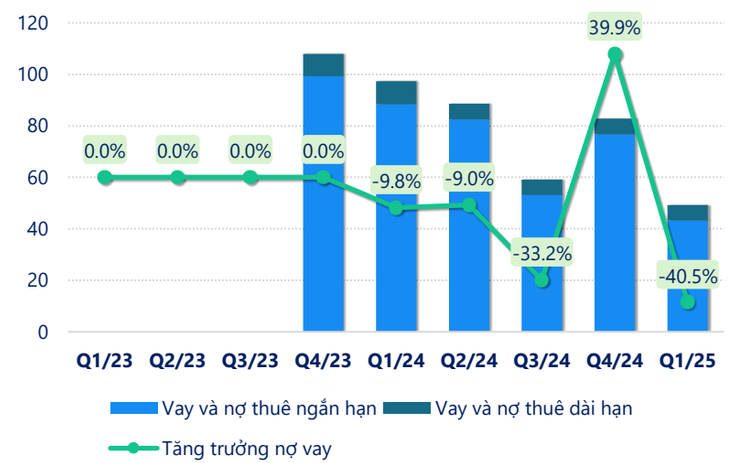
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



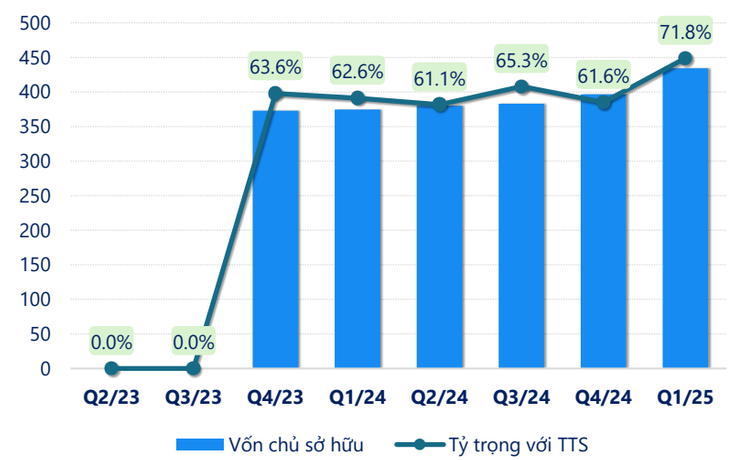
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

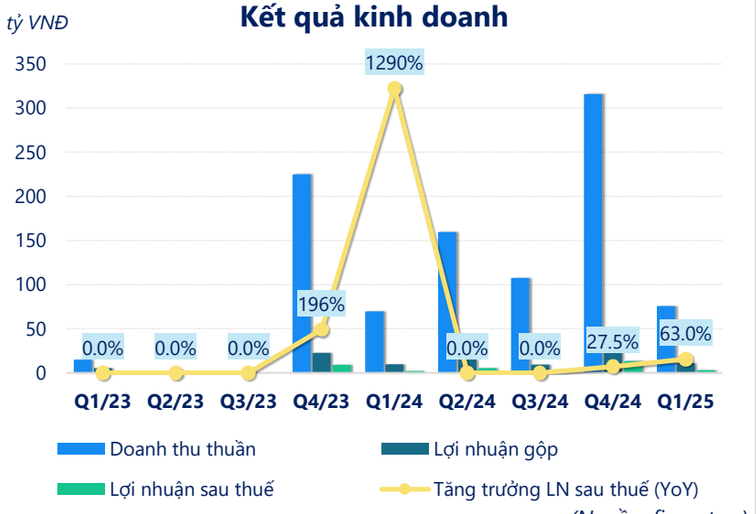


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

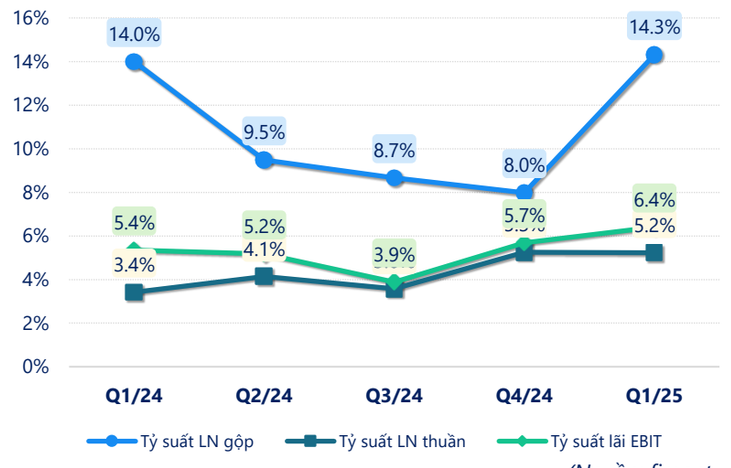
CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (UPCOM: TSA)

Kết quả kinh doanh



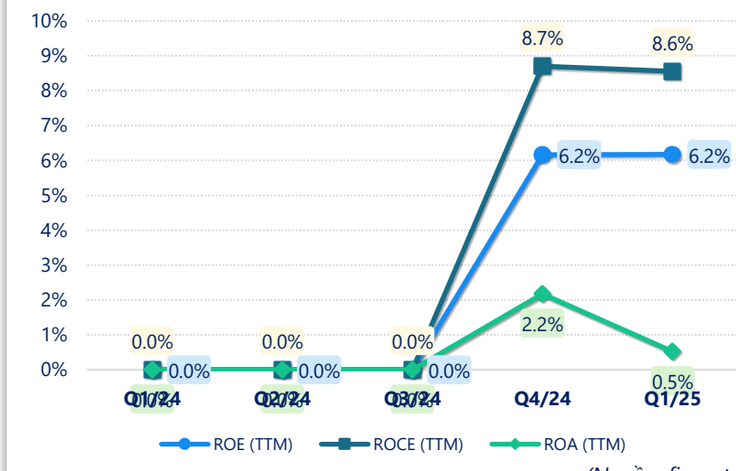
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



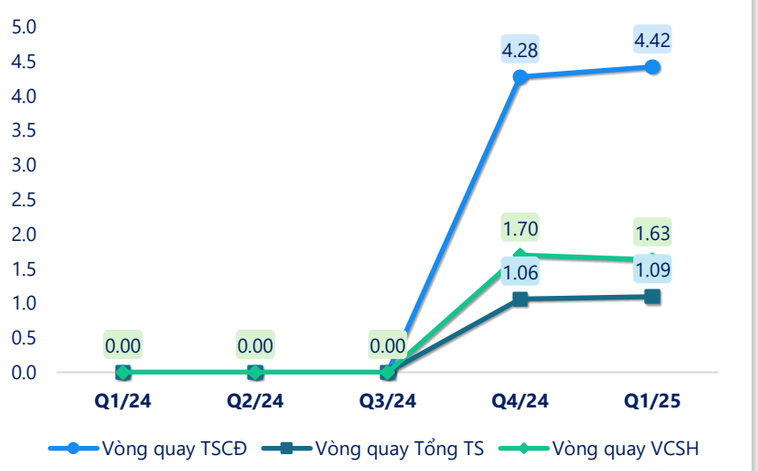
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



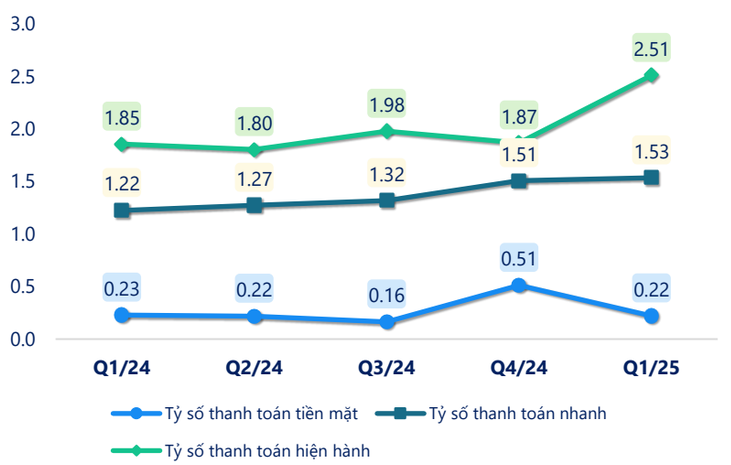
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



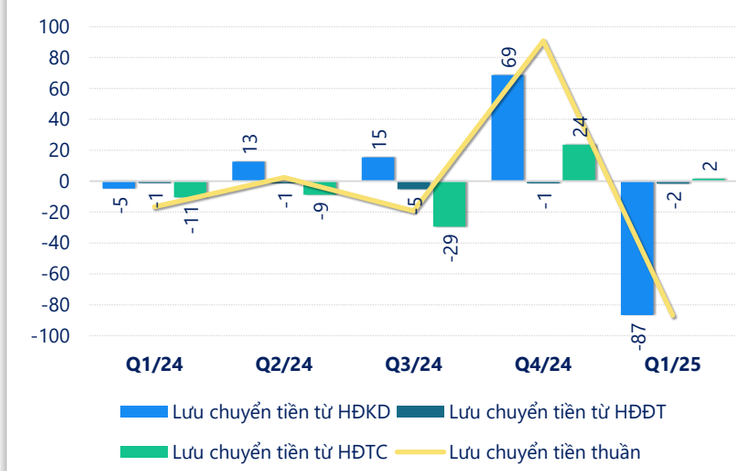
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (UPCOM: TSA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**604**	**643**	**-6.0%**
Tài sản ngắn hạn	412	449	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	36.3	123	-70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.14	3.14	0.0%
Phải thu ngắn hạn	204	235	-13.2%
Hàng tồn kho	160	86.4	85.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.56	1.89	353%
Tài sản dài hạn	**193**	**194**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	8.57	8.57	0.0%
Tài sản cố định	145	148	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.9	32.5	7.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.55**	**4.65**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	247	-31.1%
Nợ ngắn hạn	**164**	**241**	**-31.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.2	76.7	-43.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.2	128	-41.5%
Nợ dài hạn	6.12	6.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.12	6.12	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**434**	**396**	**9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**434**	**396**	**9.6%**
Vốn điều lệ	385	350	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	69.8	160	107	316	75.7
Giá vốn hàng bán	60.0	144	98.1	291	64.9
Lợi nhuận gộp	9.76	15.1	9.31	25.2	10.8
Doanh thu HĐTC	0.05	0.16	0.13	0.15	0.33
Chi phí TC	1.35	1.66	0.96	1.23	0.89
Chi phí lãi vay	1.35	1.66	0.10	1.23	0.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.98	1.51	1.22	2.05	1.35
Chi phí QLDN	4.10	5.50	3.42	5.48	4.97
LN thuần từ HĐKD	2.38	6.61	3.84	16.6	3.96
Lợi nhuận khác	0.00	-0.03	0.24	0.13	0.00
LN trước thuế	2.38	6.58	4.08	16.7	3.96
Lợi nhuận sau thuế	1.88	5.24	3.23	13.4	3.14
LNST của CĐ cty mẹ	1.88	5.24	3.23	13.4	3.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.80	12.5	15.4	68.7	-86.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.31	-1.41	-5.19	-1.45	-1.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.6	-8.73	-29.4	23.6	1.51
Tiền đầu kỳ	65.9	49.2	51.6	32.3	123
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.7**	**2.38**	**-19.2**	**90.9**	**-86.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.2	51.6	32.3	123	36.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic